

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/DS-ST
Ngày: 16-7-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình – Chia tài sản chung trong thời
kỳ hôn nhân.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tuấn
2. Ông Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Jét- Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Sáng- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 476/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2019. Về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 259/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị L, sinh năm: 1945 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông Lê Văn L, Hội viên Hội luật gia huyện Tháp Mười (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn N, sinh năm: 1945 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngô Thị T, sinh năm: 1958 (Có mặt).

3.2. Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1992 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

3. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Khóm 3, thị trấn M, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Ph- Chức vụ: Giám đốc, theo Quyết định ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị L, là nguyên đơn trình bày:

Bà L xin rút yêu cầu chia đôi diện tích đất 3.250m² thuộc một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 2, xã M do ông Nguyễn Văn T đứng tên (lý do Tòa án đã giải quyết xong).

Bà L yêu cầu chia đôi diện tích đo đạc thực tế 23.740,8m² thuộc một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5, xã T, bà L yêu cầu nhận giá trị diện tích 11.870,4m² tương đương 625.872.000 đồng (đo đạc thực tế 28.290,8m², trong đó ông N mua riêng 5.000m² nên trừ lại).

Căn cứ yêu cầu:

Bà L và ông N kết hôn trước năm 1975 (không xác định được ngày, tháng), không có đăng ký kết hôn, nhưng ly thân năm 1991, nguyên nhân ly thân ông N có vợ khác, trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông N không có con chung, trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông N có khai phá đất vào năm 1977 diện tích 20.139m², tứ cận đất khai phá năm 1977 giáp với ai thì không biết, không xác định trên đất có tài sản gì hay không, sau khi khai phá đất thì trồng tràm và trồng lúa, còn việc trồng tràm trước hay trồng lúa trước hoặc trồng tràm một bên, trồng lúa một bên thì không biết, bà L và ông N cùng sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 1980 thì ông N đi Campuchia tham gia cách mạng, bà L ở lại tiếp tục sử dụng đất từ năm 1980 đến năm 1991, năm 1991 thì ông N từ Campuchia về thì ông N và bà L ly thân nên đất này ông N sử dụng, vì ông N không cho bà L sử dụng, việc ông N không cho bà L sử dụng đất thì hôm nay chưa có chứng cứ giao nộp Tòa án, bà L sử dụng đất từ năm 1978 đến năm 1990 có nộp thuế gì cho Nhà nước hay không thì không biết.

Diện tích đất này Nhà nước có quản lý một thời gian nhưng không nhớ năm nào, khoảng năm tám mươi mấy, thời gian này ông N đi Campuchia nhưng thực tế đất thì người dân vẫn sử dụng đất, việc nhà nước quản lý đất thì không có văn bản.

Từ năm 1977 đến năm 1990, bà L ở Ấp 3, xã Mỹ đến vị trí thửa đất tranh chấp bao xa thì không biết, bà L có cất nhà trên thửa đất tranh chấp hay không cũng không biết.

Khi chủ trương Nhà nước cho đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L có biết hay không thì cũng không biết.

Hiện trạng trên thửa đất 186, tờ bản đồ số 05, xã T có những gì thì cũng không biết.

Trước đây bà L đã có yêu cầu đo đạc, nay không yêu cầu đo đạc lại, đề nghị Tòa án kiểm tra lại hiện trạng đất.

- Ông Nguyễn Văn N, là bị đơn trình bày:

Ông kết hôn với bà L năm 1975 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 1991 ly thân, lý do bà L nói sống với ông không có con nên chia tay và Tập đoàn có lập biên bản chia tài sản giữa ông và bà Láng, trong đó không có chia phần đất ở xã T, vì thời gian này Nhà nước quản lý.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà Láng, vì:

Nguồn gốc đất là của Nhà nước quản lý, sử dụng trồng tràm, đến năm 1997 ông tự bao chiếm phần đất này thì có bị Nhà nước mời làm việc nhiều lần nhưng do không có đất nên không trả đất rồi được sử dụng đất cho đến nay, năm 2002 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông có tham gia lực lượng tác chiến tại Campuchia từ năm 1981- 1988 trở về Việt nam.

Như vậy, đất này không có công sức đóng góp của bà L, vì đã chia tay năm 1991 đến nay, chia tay nhưng ông vẫn ở trên phần đất thửa 333 thuộc xã M rồi đi khai mở đất ở xã T (cách khoảng 5- 6km).

Về yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp thì xin tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Về hiện trạng trên đất không có thay đổi.

- Bà Ngô Thị T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà và ông N sống chung vợ chồng năm 1992, sau đó mới đăng ký kết hôn, về sống với ông N thì chưa có phần đất tranh chấp này, đến năm 1997 vợ chồng mới khai mở và cùng với ông N sử dụng phần đất này cho đến nay.

Nay, không đồng ý yêu cầu của bà L.

- Anh Nguyễn Văn Tr, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh là con của ông N, bà T, anh cùng ông N, bà T sử dụng phần đất này, không đồng ý yêu cầu của bà L.

Về yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp thì xin tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27/3/2020, thể hiện ý kiến nếu tài sản thế chấp (thửa đất số 186) có thay đổi quyền sử dụng thì yêu cầu hộ ông N trả tiền vay trước hạn, nếu không thay đổi thì tiếp tục thực hiện hợp đồng với hộ ông N (có đơn đề nghị vắng mặt).

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, căn cứ:

Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và tờ khai nguồn gốc đất ông N khai mở năm 1977;

Đơn xin đất tự khai mở và đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn T (ông T là em của ông N);

Giấy biên nhận cày đất của ông Hà Thanh L;

Bài phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười trong vụ án ông N, ông T, bà L.

Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập anh Nguyễn Văn C, là con của ông T là người làm chứng cho bà L tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự.

Về tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng pháp luật về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu của bà L đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 2, xã M; không chấp nhận yêu cầu của bà Láng về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5, xã T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Láng ủy quyền cho anh Phan Văn H, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Ấp P, thị trấn V, huyện L, Vĩnh Long tham gia tố tụng. Ngày 26/6/2020, bà L và anh H có văn bản chấm dứt ủy quyền. Ngày 08/7/2020, Tòa án nhận văn bản đề nghị tham gia tố tụng của ông Lê Văn L. Xét thấy, thủ tục đúng theo quy định, Thẩm phán chấp nhận ông Lê Văn L, là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L và ông L có nộp thêm tài liệu, chứng cứ là mảnh giấy tập học trò, viết màu mực xanh, gồm có một trang một tờ; trang hai có dòng chữ viết màu mực xanh ghi ngày 10/10/1995 tên Hà Thanh L, gồm có một trang một tờ (bản chính) và Bài phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười trong vụ án tranh chấp giữa ông N, ông T, bà L (bản photo).

[2] Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên đề nghị rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 02, xã M. Lý do, đã được Tòa án giải quyết xong theo Bản án sơ thẩm, phúc thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà L đề nghị rút một phần yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu của bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa, bà L không có giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

[3] Tại phiên tòa, ông N không đồng ý yêu cầu của L; ông N, bà T, anh Tr không có giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

[4] Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà L là không có căn cứ chấp nhận. Vì:

4.1. Bà L và ông N kết hôn (chung sống như vợ chồng) năm 1975, không có đăng ký kết hôn, trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, đến ngày 31/5/1991, bà L, ông N lập tờ **“Biên bản họp gia đình giải quyết ly hôn”**, có sự chứng kiến của Đại diện tập đoàn và Đại diện Hội nông dân của Ấp, trong đó có thỏa thuận phân chia các loại tài sản thì không có đề cập đến quyền sử dụng đất khai mở thuộc xã T mà bà L tranh chấp.

4.2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L trình bày lý do không ghi trong tờ **“Biên bản họp gia đình giải quyết ly hôn”** ngày 31/5/1991 là do đất năn, đưng, không có giá trị nên không ghi. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Láng thì cho rằng do bà L trình độ học vấn không có, không hiểu biết về pháp luật nên đất ở xã T không đề cập vào tờ **“Biên bản họp gia đình giải quyết ly hôn”** ngày 31/5/1991. Nay, bà L có chứng cứ chứng minh khởi kiện yêu cầu chia là phù hợp.

4.3. Hội đồng xét xử xét thấy lập luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Láng là không có căn cứ. Vì một sự kiện, lời trình bày của bà L và lập luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L có mâu thuẫn với nhau. Vì nội dung tờ **“Biên bản họp gia đình giải quyết ly hôn”** ngày 31/5/1991 đã liệt kê rất chi tiết về tài sản để phân chia, cụ thể bình xít thuốc sâu cũng phân chia thì so sánh với trị của diện tích đất tranh chấp thì vật nào có giá trị hơn.

[5] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện vị trí đất bà L tranh chấp là do Nông trường Thanh niên xung phong tỉnh Đồng Tháp quản lý, đến năm 1989 thì giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện T tiếp tục quản lý, đến năm 1992- 1997 thì người dân vào bao chiếm đất, sử dụng đất ổn định, trong đó có ông N, năm 2002 ông N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N và bà L đã ly thân, không còn sống chung như vợ chồng, không có công sức đóng góp của bà L vào phần đất này nên việc bà L yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Mặc khác, chứng cứ bà L khởi kiện là dựa vào **“Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất”** và **“Tờ khai nguồn gốc đất”** cùng ghi ngày 06/9/2001 của ông N ghi Tự khai mở năm 1977, trong thời gian ông N đi chiến dịch Campuchia thì bà L ở nhà

tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày dựa vào chứng cứ là **“Mảnh giấy tập học trò, viết màu mực xanh”** và **“Biên nhận viết màu mực xanh giấy tập học trò ghi ngày 10/10/1995 của ông Hà Thanh L”** thể hiện ông L có cày đất cho ông N năm 1995, nên phần đất này có trước năm 1995 và **“Bài phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười trong vụ án tranh chấp giữa ông N, ông T, bà L”** có nhận định phần đất ở xã T là tài sản chung vợ chồng nhưng không có khởi kiện nên không xem xét giải quyết trong vụ kiện này.

Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung dòng chữ nguồn gốc đất **“Tự khai mở năm 1977”** trong tài liệu **“Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và Tờ khai nguồn gốc đất”** không phải do ông N viết và năm 1977 là đất này do Nhà nước trưng dụng, quản lý nên việc bà L cho rằng bà và ông N khai mở năm 1977, sử dụng liên tục đến năm 1991 là không có căn cứ; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L không xác định được dòng chữ và chữ ký trong mảnh giấy tập học trò là do ai viết và ai giao cho bà L và giao vào thời gian nào, mục đích giao để làm gì, còn nội dung Biên nhận ghi ngày 10/10/1995 tên Hà Thanh Long thì không đối chất được, vì ông L đã chết (các bên đều thừa nhận ông Hà Thanh L đã chết), trong nội dung biên nhận có ghi **“Tôi Hà Thanh L có nhận anh N 20⁰ bằng 20 giá lúa, còn lại 30⁰ sau đo tính tiếp”**. Như vậy, anh N trong biên nhận này là có phải ông Nguyễn Văn N là đương sự trong vụ án này hay không, ông N có tổng cộng 50 công đất hay không thì bà L không có chứng cứ chứng minh, bà L và ông N do mâu thuẫn vợ chồng nên ly thân năm 1991, ông N vẫn sinh sống tại Ấp 3, xã M thì lý do gì ông L giao giấy này cho bà L, bài phát biểu của Kiểm sát viên ngày 29/6/2017 là không có nhận định tài sản chung của bà L, ông N còn có diện tích đất thuộc xã T nhưng không có tranh chấp nên không xem xét trong vụ án này.

[7] Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện thời điểm năm 1977, khu vực đất tranh chấp không có ai vào khai mở đất, đất hoang lâm, chưa có kênh dẫn nước phục vụ tưới tiêu, đất do Nhà nước quản lý, thời gian sau năm 1992 người dân vào bao chiếm, khai hoang đất, Nhà nước múc kênh thì mới sử dụng được khu vực đất này. Do đó, bà L cùng với ông T (em của ông N) cùng cho rằng khai mở đất năm 1977 là không có căn cứ.

Do đó, quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5, xã T không phải là tài sản chung của bà L và ông N.

[8] Do không chấp nhận yêu cầu của bà L nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà L thuộc người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá đã được giải quyết theo Quyết định đình chỉ vụ án số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

[9] Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T và hộ ông Nguyễn Văn N có quyền tiếp tục thực hợp đồng tín dụng đã ký hoặc chấm dứt hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

[10] Theo Biên bản Hợp hội đồng định giá tài sản tranh chấp có giá trị $55.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 11.870,4\text{m}^2 = 652.872.000 \text{ đồng}$.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Căn cứ :

Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và tờ khai nguồn gốc đất ông N khai mở năm 1977 không phải do ông N ghi và kết quả xác minh cho thấy năm 1977 vùng đất tranh chấp không có ai khai mở đất.

Đơn xin đất tự khai mở và đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn T là do ông Túc tự ghi và cũng không có chứng cứ chứng minh đất ông T khai mở năm 1977 cùng với thời gian ông N, bà L khai mở đất.

Giấy biên nhận cày đất của ông Hà Thanh L, ông L hiện đã chết, không xác định được có phải chữ viết, chữ ký của ông L hay không, ông N có 50 công đất như biên nhận của ông L hay không.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không có quyền đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập người làm chứng theo quy định tại khoản 6 Điều 76 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[12] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc bà L đề nghị rút yêu cầu thừa đất số 333, tờ bản đồ số 02, xã M.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích $11.870,4\text{m}^2$ tương đương 625.872.000 đồng thuộc một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5, xã T do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Bà Nguyễn Thị L phải chịu các chi phí: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá đã được giải quyết theo Quyết định đình chỉ vụ án số 35/2019/QĐST-DS ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 29.035.000 đồng án phí chia tài sản hôn nhân và gia đình, nhưng bà L được miễn nộp án phí tài sản hôn nhân và gia đình, vì thuộc người cao tuổi.

[5] Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T và hộ ông Nguyễn Văn N có quyền tiếp tục thực hợp đồng tín dụng đã ký hoặc chấm dứt hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

[6] Hoàn trả lại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T tiền tạm ứng án phí 18.940.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000428 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh ĐT;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án 01 bản (Dùng).

Đã ký

Nguyễn Văn Dũng